

第四部分

第 31-35 题

Qǐng zài zhèr xiě nín de míngzi.
例如：女：请 在 这儿 写 您 的 名字。

Shì zhèr ma?
男：是 这儿 吗？

Bú shì, shì zhèr.
女：不 是，是 这儿。

Hǎo, xièxie.
男：好，谢谢。

Nán de yào xiě shénme?
问：男 的 要 写 什 么 ？

míngzi
A 名字 ✓

shíjiān
B 时间

wèntí
C 问题

31. yí cì
A 一 次

liǎng cì
B 两 次

qī cì
C 七 次

32. xuéxí
A 学习

lǚyóu
B 旅游

kǎoshì
C 考试

33. méi tīngdǒng
A 没 听懂

bù gāoxìng
B 不 高兴

dǎcuò diànhuà le
C 打错 电话 了

34. bīnguǎn
A 宾馆

fàndiàn
B 饭店

jīchǎng
C 机场

35. yīn tiān
A 阴 天

qíng tiān
B 晴 天

xià yǔ le
C 下 雨 了